

Số: 636 /2006/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Quy định bảng giá cây trồng, vật nuôi thủy sản để phục vụ cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc công trình hồ Sông Ray trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính – Sở Nông nghiệp & PTNT - UBND huyện Xuyên Mộc – UBND huyện Châu Đức tại Tờ trình số: 505/TTr-LN ngày 23/02/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng quy định về giá cây trồng, vật nuôi thủy sản để phục vụ cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc công trình hồ Sông Ray trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện Xuyên Mộc, huyện Châu Đức, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- UBND các huyện, Xuyên Mộc, Châu Đức.
- Văn phòng CP (Vụ địa phương II);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cục quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Đài PT-TH tỉnh BR-VT, Báo BR-VT;
- Lưu: VT-TH

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
CHỦ TỊCH



Tôn Minh Tuấn

QUY ĐỊNH

Quy định bảng giá cây trồng, vật nuôi thủy sản, để phục vụ cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc công trình hồ Sông Ray trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 636 /2006/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 3 năm 2006 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Bảng quy định sau đây (kể cả các phụ lục kèm theo) là các quy định về giá cây trồng, vật nuôi thủy sản để phục vụ cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc công trình hồ Sông Ray địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ tài sản:

Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ tài sản được thực hiện theo quy định tại điều 18 Chương III bảng quy định V/v *Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu* ban hành kèm theo Quyết định số 760/2005/QĐ-UB ngày 10/3/2005 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Chương II CÂY TRỒNG

Điều 3. Nguyên tắc tính giá bồi thường cây trồng:

1. Cây lâu năm: mức bồi thường đối với cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá quy định của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất.
2. Cây hàng năm: Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.
3. Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác: được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại, việc xác định chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do Ban bồi thường GPMB huyện lập biên bản tính toán cho từng trường hợp cụ thể.
4. Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm (Cây ưa ánh sáng trồng với mục đích tận dụng đất đai khi vườn cây lâu năm chưa giáp tán): được tính giá

tại bồi thường cây trồng xen, nhưng diện tích cây trồng xen được bồi thường tối đa không vượt quá 50% diện tích cả vườn cây có trồng xen.

5. Vườn cây lâu năm có trồng xen nhiều loại cây khác nhau:

- Xác định cây trồng chính, trồng phụ, khi phân loại áp giá bồi thường, cây trồng được xác định là cây loại A, B, C hoặc năm trồng theo hướng dẫn 02/HD-NN ngày 25/11/2005 của sở Nông Nghiệp PTNT.

- Cây lâu năm được xác định là cây trồng chính đã trồng đủ mật độ tối đa theo quy định trên toàn bộ diện tích đất giải toả, thì chỉ được bồi thường cho cây trồng chính, không tính bồi thường cho cây lâu năm, cây ngắn ngày trồng xen khác.

- Cây lâu năm được xác định là cây trồng chính trồng chưa đủ mật độ tối đa theo quy định trên toàn bộ diện tích đất giải toả, thì được bồi thường cho cây lâu năm, cây ngắn ngày trồng xen khác (nếu có trồng thực tế).

- Đối với cây lâu năm được xác định là cây trồng chính, nhưng đã trồng đủ mật độ tối đa theo quy định trên 1 phần diện tích đất giải toả, phần diện tích đất giải toả còn lại được tính bồi thường cây lâu năm, cây ngắn ngày khác (được xác định là cây trồng phụ), nếu có trồng thực tế.

- Đối với cây lâu năm được xác định là cây trồng chính, nhưng trồng chưa đủ mật độ tối đa theo quy định trên 1 phần diện tích đất giải toả, thì phần diện tích đất giải toả còn lại được tính bồi thường cây lâu năm, cây ngắn ngày khác (được xác định là cây trồng phụ), nếu có trồng thực tế.

Sau khi tính đủ diện tích đất cho từng loại cây như trên và đã hết diện tích đất bị giải toả, thì số lượng cây còn lại không bồi thường.

Điều 4. Giá bồi thường

1. Cây lâu năm:

1.1 Cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản và cây chưa đến kỳ thu hoạch ổn định:

Mức giá cụ thể quy định tại Phụ lục 1a.

1.2 Cây lâu năm trong thời kỳ thu hoạch ổn định:

Mức giá cụ thể quy định tại Phụ lục 1b.

2. Cây hàng năm (cây ngắn ngày):

Mức giá cụ thể quy định tại Phụ lục 2.

3 Cây lâm nghiệp :

Mức giá cụ thể quy định tại Phụ lục 3.

4. Chi phí bồi thường, chi phí di chuyển và trồng lại cây kiểng:

Mức giá cụ thể quy định tại Phụ lục 4.

Chương III

VẬT NUÔI THỦY SẢN

Điều 5.

Loại hình nuôi cá, tôm được hình thành theo mô hình: nuôi quảng canh (tự nhiên), nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh, nuôi thâm canh.

1 *Nuôi quảng canh*: là loại hình nuôi chủ yếu tận dụng các bãi trũng, các vũng, vịnh tự nhiên gần nguồn nước sông, biển để xây dựng đùng, ao hồ nuôi tôm cá. Đùng, ao hồ nuôi hình dạng không đồng nhất, hệ thống bờ bao nhỏ, mặt đê rộng từ 0,8m-1m, kênh mương cấp và tiêu nước bằng phương pháp thủ công, , sâu 1-1,5m. Loại đùng, ao hồ này thường chỉ có 1-2 cống, tùy theo diện tích, khẩu độ cống từ 0,8-1m vừa lấy nước, lấy giống vừa thu hoạch. Hình thức nuôi chủ yếu là lấy giống tự nhiên và nguồn thức ăn tự nhiên, thời gian nuôi ngắn (khoảng 1 đến 3 tháng).

2 *Nuôi quảng canh cải tiến*: là loại hình nuôi dựa trên nền tảng của loại hình nuôi quảng canh nhưng có bổ sung giống ở mật độ thấp ($0,5-2 \text{ con/m}^2$) và thức ăn với lượng rất ít.

3 *Nuôi bán thâm canh*: là loại hình nuôi có diện tích đùng, ao hồ nhỏ ($2.000-5.000\text{m}^2$) với hình dạng thông nhất, bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, mặt đê bao rộng từ 2-3 mét, đáy ao được đầm kỹ, kênh mương cấp tiêu nước thường riêng biệt, bề mặt rộng 7-8 mét, sâu 2-2,5 mét, giống được thả nuôi với mật độ cao ($6-10 \text{ con/m}^2$), dùng phân bón để tăng thức ăn tự nhiên trong đùng, ao và hàng ngày cung cấp thức ăn thêm từ bên ngoài như thức ăn tươi sống, cám, gạo...

4 *Nuôi thâm canh*: là loại hình nuôi có diện tích ao nuôi từ 1.000m^2 đến 1 ha, có hình dạng thông nhất, hệ thống bờ bao kênh mương và nền đất được xây dựng hoàn chỉnh và trang bị đầy đủ các phương tiện về nuôi. Hình thức nuôi, thức ăn dựa hoàn toàn từ bên ngoài và thả giống ở mật độ cao (từ $15-30 \text{ con/m}^2$).

Điều 6. Giá bồi thường đối với đùng, ao hồ phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

* Các hộ gia đình đào đắp kênh mương, hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, phục vụ nuôi tôm, cá được tính bồi thường công đào đắp và nguyên vật liệu xây lắp (nếu có) theo khối lượng thực tế kiểm kê.

* Đối với đùng, ao hồ nuôi trồng thủy sản tôm cá được bồi thường:

- Ao hồ nuôi quảng canh tự nhiên và quảng canh cải tiến được bồi thường công đào đắp và khối lượng đào đắp thực tế kiểm kê.

- Ao đùng nuôi thâm canh và bán thâm canh: được bồi thường 110.000.000 đồng/ha.

- Trường hợp mô hình nuôi trồng thủy sản không có sự thống nhất trong việc xác định loại hình nuôi trồng thủy sản (không thuộc quảng canh nhưng không

giống như mô hình nuôi thâm canh, bán thâm canh như khái niệm trên) thì giá trị bồi thường được xác định theo khối lượng kiểm kê thực tế.

Mức giá cụ thể quy định tại phụ lục 5.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢNG GIÁ.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ kiểm kê (thuộc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện):

Tổ kiểm kê (phải có sự tham gia của chính quyền địa phương và chủ dự án) chịu trách nhiệm trong việc xác định số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, quy mô... của các loại tài sản có thực tế trên đất. Trường hợp tổ kiểm kê không xác định được hoặc không có sự thống nhất giữa tổ kiểm kê và chủ tài sản được kiểm kê về quy cách, chủng loại tài sản thì UBND cấp huyện chỉ đạo cho cơ quan quản lý ngành cấp huyện (nông nghiệp, xây dựng, thủy sản) xác định cho phù hợp với quy định của từng ngành.

Điều 8. Quyền lợi và trách nhiệm của người được bồi thường:

Người được bồi thường vẫn tiếp tục được thu hoạch sản phẩm (nếu có) nhưng phải thu hoạch và bàn giao mặt bằng đúng tiến độ được cấp có thẩm quyền thông báo.

Đối với các trường hợp đã kiểm kê hoa màu, cây trái mà kể từ ngày kiểm kê cho đến ngày Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện tính toán lập phương án bồi thường có thời hạn từ 1 năm trở lên thì chủ dự án và Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện có trách nhiệm tính toán bổ sung như sau:

- Cây lâm nghiệp (ngoại trừ nhóm cây Sao, gỗ...) cứ 1 năm bổ sung đường kính tăng 1cm.
- Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm không tính thêm.
- Cây ăn trái: tính tăng 1 năm trồng đối với cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản và thời kỳ cho trái chưa ổn định; Riêng cây có phân loại A, B, C thì không tính.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ dự án:

Trường hợp đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của cấp có thẩm quyền nhưng sau thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí đền bù mà chủ dự án vẫn chưa thực hiện chi trả (loại trừ trường hợp chủ dự án đã thông báo chi trả tiền nhưng các hộ dân không đến nhận hoặc chính quyền địa phương chưa tìm được địa chỉ liên hệ của người có tài sản phải giải tỏa) thì chủ dự án phải trả thêm lãi suất cho các hộ gia đình tính trên tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất đã có quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền theo lãi suất tiền gửi (do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định ở từng thời kỳ) cho khoảng thời gian quá hạn.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp cụ thể:

1. Trong từng trường hợp cụ thể có những loại tài sản cá biệt (tài sản cùng chủng loại có trong quy định này nhưng khác về quy cách, chất lượng làm giá trị tài sản tăng, giảm trên 20%) thì cơ quan chuyên ngành cấp huyện (nông nghiệp, xây dựng, Thủy sản...) có trách nhiệm căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật, chi phí nhân công, giá thành để tính toán cụ thể và đề xuất mức giá bằng văn bản gửi Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng cấp huyện tập hợp và áp giá lập phương án bồi thường trình Hội đồng bồi thường cấp huyện xem xét thống nhất trình UBND huyện, phê duyệt giá loại tài sản này và phương án bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp kịp thời.

2. Đối với các loại tài sản chưa được quy định trong Bảng giá này (nhưng có tính năng sử dụng tương đương với tài sản có trong bảng giá), UBND cấp huyện có văn bản đề xuất để Sở chuyên ngành (Nông nghiệp PTNT, Thủy Sản, Xây dựng) chủ trì cùng các Sở, ngành liên quan xem xét, thống nhất có ý kiến làm cơ sở cho UBND huyện thực hiện phê duyệt phương án bồi thường .

3. Đối với các loại tài sản chưa được quy định trong Bảng giá này (mà cũng không có tính năng sử dụng tương đương với tài sản có trong bảng giá), UBND cấp huyện có văn bản đề xuất để Sở chuyên ngành (Nông nghiệp PTNT, Thủy Sản, Xây dựng) chủ trì cùng các Sở, ngành liên quan xem xét, thống nhất trình UBND tỉnh bổ sung bảng giá cho phù hợp.

Trong quá trình thực hiện Quyết định, nếu có vướng mắc thì Hội đồng bồi thường cấp huyện có văn bản đề Sở chuyên ngành (Nông nghiệp PTNT, Thủy Sản, Xây dựng) hướng dẫn thực hiện.

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
CHỦ TỊCH



Trần Minh Tuấn



Phụ lục 1a

GIÁ CÂY LÂU NĂM – CÂY TRONG THỜI KỲ XDCB

(Kèm theo Quyết định số: 636 /2006/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2006)

TT	Danh mục	Giá trị bồi thường cây (đồng/cây)						Mật độ cây trồng tối đa	
		Mới trồng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm		6 năm
1	Sapochê	16.000	28.000	40.000	58.000	82.500			
2	Cây Táo	9.000	13.500	22.000					
3	Cây Ổi	9.500	14.000	22.000	30.000				
4	Cây Xoài	21.000	35.000	51.000	69.000	99.000			772
5	Cây Dừa	11.000	19.000	29.000	46.000	48.000			
6	Cây Vú sữa	10.500	29.500	45.000	61.000	78.000	108.000		
7	Cây Me	20.000	29.500	41.000	49.000	56.500	80.000		
8	Nhóm nhãn xuông	22.000	30.000	41.000	60.000	108.000			1.275
9	Nhóm nhãn da bò, nhãn lồng	13.000	22.000	33.000	51.000				1.275
10	Sầu riêng	30.000	45.000	80.000	105.000	132.000			772
11	Cây Chanh	10.000	14.000	20.000					3.906
12	Cây Cam	14.000	20.000	27.500	36.000				2.500
13	Cây Bưởi	26.000	38.000	52.000	69.000	97.000	109.000	144.000	
14	Chôm chôm	16.000	27.500	40.500	55.500	73.000	90.000		
15	Mãng cầu	8.000	12.000	17.000	23.000				2.500
16	Cây điều	11.000	21.000	30.000					1.110
17	Cây mận	10.000	14.500	22.500	30.000				
18	Cây cà phê	9.500	13.000	18.000					2.500
19	Cây tiêu	16.500	29.500	45.500					2.500
20	Cây mít	9.000	16.000	27.000	35.000	47.000	60.000		
21	Cây thanh long	11.000	14.000	19.500	26.000				
22	Dâu ăn trái, cây bơ	13.500	23.000	33.000	45.000	66.500	70.000		
23	Cây Sơ ri	8.000	11.500	16.000	22.500	27.000			
24	Đu đủ	3.500							
25	Cây chuối	3.500							
26	Cây cao su	11.000	15.000	20.000	27.000	35.000	37.000	42.000	

Phụ lục 1b

GIÁ CÂY LÂU NĂM – CÂY THU HOẠCH ỔN ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 636 /2006/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2006)

TT	Danh mục	Mật độ cây trồng /ha	Giá (đồng/cây)	Ghi chú
1	Cây Sapoche			
	Cây loại A		275.000	
	Cây loại B		165.000	
	Cây loại C		82.500	
2	Cây Táo			
	Cây loại A		50.000	
	Cây loại B		40.000	
	Cây loại C		30.000	
3	Cây Ổi, Khế, Lêkima, Tầm duộc			
	Cây loại A		50.000	
	Cây loại B		40.000	
	Cây loại C		30.000	
4	Cây Xoài			
	Cây loại A	434	500.000	
	Cây loại B	625	240.000	
	Cây loại C	772	120.000	
5	Cây Dừa			
	Dừa loại A		180.000	
	Dừa loại B		108.000	
	Dừa loại C		57.600	
6	Cây Vú sữa			
	Cây loại A		360.000	
	Cây loại B		216.000	
	Cây loại C		108.000	
7	Nhóm nhãn xuồng			
	Cây loại A	772	560.000	
	Cây loại B	976	360.000	
	Cây loại C	1.275	200.000	
8	Nhóm nhãn da bò, nhãn lông			
	Cây loại A	772	240.000	
	Cây loại B	976	150.000	
	Cây loại C	1.275	75.000	
9	Cây Sầu riêng			
	Cây loại A	400	900.000	
	Cây loại B	625	540.000	
	Cây loại C	772	270.000	
10	Cây Chanh			
	Cây loại A	1.736	60.000	
	Cây loại B	2.500	45.000	

TT	Danh mục	Mật độ cây trồng /ha	Giá (đồng/cây)	Ghi chú
	Cây loại C	3.906	27.000	
11	Cây Cam			
	Cây loại A	1.110	120.000	
	Cây loại B	1.736	84.000	
	Cây loại C	2.500	56.000	
12	Cây Bưởi			
	Cây loại A		480.000	
	Cây loại B		288.000	
	Cây loại C		144.000	
13	Cây Chôm chôm:			
	Cây loại A		300.000	
	Cây loại B		180.000	
	Cây loại C		90.000	
14	Cây Mãng cầu			
	Cây loại A	1.275	60.000	
	Cây loại B	1.736	42.000	
	Cây loại C	2.500	27.000	
15	Cây Điều			
	Cây loại A	277	165.000	
	Cây loại B	400	105.000	
	Cây loại C	1.110	38.000	
16	Cây Mận, Đào tiên			
	Cây loại A		90.000	
	Cây loại B		60.000	
	Cây loại C		30.000	
17	Cây cà phê			
	Cây loại A	1.275	46.000	
	Cây loại B	1.736	36.000	
	Cây loại C	2.500	24.000	
18	Cây Tiêu			
	Cây loại A	1.275	100.000	
	Cây loại B	1.736	87.500	
	Cây loại C	2.500	63.000	
19	Cây Mít			
	Cây loại A		210.000	
	Cây loại B		127.500	
	Cây loại C		60.000	
20	Cây Me			
	Cây loại A		360.000	
	Cây loại B		220.000	
	Cây loại C		80.000	
21	Cây Thanh Long			
	Cây loại A		50.000	
	Cây loại B		40.000	
	Cây loại C		26.000	

TT	Danh mục	Mật độ cây trồng /ha	Giá (đồng/cây)	Ghi chú
22	Cây Dâu ăn trái, Cây Bơ			
	Cây loại A		225.000	
	Cây loại B		140.000	
	Cây loại C		70.000	
23	Cây Sơ ri:			
	Cây loại A		60.000	
	Cây loại B		42.000	
	Cây loại C		27.000	
24	Cây Chuối:			
	Cây loại A		10.000	
	Cây loại B		5.000	
25	Cây Đu đủ, Cà ri, chè:			
	Cây loại A,		35.000	
	Cây loại B		21.000	
26	Cây Cao su			
	Cây loại A		80.000	
	Cây loại B		64.000	
	Cây loại C		48.000	

Ghi chú : Mật độ cây trồng loại C là mật độ tối đa trên 01 ha đối với từng loại cây trồng.

Phụ lục 2

GIÁ CÂY NÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

(Kèm theo Quyết định số 636/2006/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2006)

Đơn vị tính: đồng/cây

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá	Sản lượng tính theo hạng đất (ĐVT: tấn/ha)				
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5, 6
1	Lúa (khô)	đ/kg	2.000	5	4.5	4	3.5	3
2	Bắp cao sản (khô)	đ/kg	1.500	10	9	7.5	7	6
3	Mì (tươi)	đ/kg	500	28	25	24	20	18
4	Mì cao sản (tươi)	đ/kg	500	50	42	34	30	28
5	Lang (tươi)	đ/kg	1.000	30	28	25	23	21
6	Đậu nành (khô)	đ/kg	3.000	3	2.5	1.8	1.5	1.3
7	Đậu phộng (khô)	đ/kg	3.500	5	4.7	3.2	3	3
8	Mè (khô)	đ/kg	8.500	1	0.8	0.7	0.5	0.5
9	Thuốc lá (khô)	đ/kg	11.000	1.5	1.5	1	1	0.6
10	Bông vải (bông hạt)	đ/kg	5.500	2	1.8	1.5	1.3	1
11	Đậu xanh (khô)	đ/kg	6.650	2	2	1.6	0.8	0.8
12	Mía chuyên canh	đ/m ²	1.400					
13	Sả	đ/m ²	3.000					
14	Ớt	đ/m ²	4.000					
15	Dưa hấu, dưa gang	đ/m ²	3.000					
16	Cà chua, khổ qua	đ/m ²	2.500					
17	Rau muống	đ/m ²	3.000					
18	Bắp cải, dưa leo	đ/m ²	2.000					
19	Khoai môn, bình tinh, củ từ	đ/m ²	2.000					
20	Rau trái họ đậu	đ/m ²	2.000					
21	Sắn dây	đ/m ²	3.000					
22	Dây trầu	đ/m ²	20.000					
23	Rau lang lấy lá	đ/m ²	1.500					
24	Dây sâm	đ/dây	6.000					
25	Dứa	đ/bụi	1.000					
26	Mía cây	đ/cây	300					

Phụ lục 3

GIÁ CÂY LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 636 /2006/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2006)

TT	CÁC LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Cây lấy gỗ (Tràm, bạch đàn, lòng mứt, keo găng, so đũa, bông gòn, trâm, vông, tre, phi lao)		
1	Cây Ø 1 cm	đ/cây	700
2	Cây Ø 2 cm	đ/cây	1.400
3	Cây Ø 3 cm	đ/cây	2.100
4	Cây Ø 4 cm	đ/cây	2.800
5	Cây Ø 5 cm	đ/cây	3.500
6	Cây Ø 6 cm	đ/cây	4.200
7	Cây Ø 7 cm	đ/cây	4.900
8	Cây Ø 8 cm	đ/cây	5.600
9	Cây Ø 9 cm	đ/cây	6.300
10	Cây Ø 10 cm	đ/cây	7.000
11	Cây Ø 11 cm	đ/cây	7.700
12	Cây Ø 12 cm	đ/cây	8.400
13	Cây Ø 13 cm	đ/cây	9.100
14	Cây Ø 14 cm	đ/cây	9.800
15	Cây Ø 15 cm	đ/cây	10.500
II	Cây lấy gỗ khác và cây bóng mát: + Cây Ø từ 1cm đến 25cm được tính như phần I + Cây Ø hơn 25cm tính là	đ/cây	30.000
III	Các loại cây khác		
1	Dừa nước	đ/cây	7.000

- Đường kính của cây được xác định chiều cao 1,3 m tính từ gốc trở lên.
- Đối với nhóm tràm, bạch đàn, phi lao lòng mứt, so đũa...: cây Ø 16 cm trở lên được tính hỗ trợ công chặt và vận chuyển bằng cây Ø 15cm.
- Đối với cây bàng, phượng vĩ và các cây lấy bóng mát tính như cây lấy gỗ.
- Cây tầm vông, cây tre tính bằng nhóm cây bạch đàn cùng đường kính.
- Cây Sao, Dầu, Gỗ đỏ, Cẩm lai, Vên vên được áp dụng tăng 3 lần nhóm cây bạch đàn..
- Người được đền bù giải tỏa sau khi đã nhận đủ tiền đền bù theo quy định thì người được bồi thường (nếu chủ dự án không có nhu cầu sử dụng) được tận thu các loại cây có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án.

Phụ lục 4

HỖ TRỢ BỒI THƯỜNG VÀ DI DỜI CÂY KIẸNG

(Kèm theo Quyết định số 636 /2006/QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2006)

TT	Các loại cây kiếng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Chi phí di dời			
1	Cây phát tài			
2	Cây trúc đào			
3	Cây bông sứ			
4	Cây bông trang			
5	Cây dừa kiếng			
6	Cây cau kiếng			
7	Cây vạn tuế			
8	Cây thiên tuế			
9	Cây si			
10	Cây ôi tàu			
11	Cây chuối ngọc			
12	Cây đình lăng			
13	Cây bông giấy			
14	Cây cần thăng			
15	Cây mai vàng, mai trắng, các loại cây kiếng khác tương tự			
16	Các loại cây trên được tính theo chiều cao như sau:			
	Từ 10cm đến 50cm	đ/cây	5.000	
	>50cm – 100cm	đ/cây	10.000	
	>100cm – 150cm	đ/cây	15.000	
	>150cm – 200cm	đ/cây	20.000	
	>200cm	đ/cây	25.000	
	Hoa hồng (áp dụng cho các hộ có đất để di dời)	đ/bụi	1.000	
II	Cây bồi thường (chỉ áp dụng cho cây không thể di dời)			
1	Thiên lý, trâm bầu	đ/giàn	25.000	
2	Bông huệ trắng	đ/m ²	16.000	
3	Hàng rào bằng bông giấy hoặc râm bụt	đ/md	5.000	
4	Bông hồng	đ/m ²	15.000	
5	Bông vạn thọ	đ/m ²	10.000	
6	Cỏ kiếng (cỏ gừng)	đ/m ²	8.000	

Phụ lục 5

GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THỦY HẢI SẢN

(Kèm theo Quyết định số 636 /2006/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2006)

ĐVT: đồng

TT	Danh mục	Sản lượng (kg)	Đơn giá (đ/kg)	Hỗ trợ thu nhập 1 ha
I	Nuôi cá nước ngọt			
1	Nuôi quảng canh (tự nhiên)	800	5.000	4.000.000
2	Nuôi quảng canh cải tiến	1.300	8.000	10.400.000
3	Nuôi bán thâm canh			
3.1	Nuôi cá lóc			23.650.000
3.2	Nuôi cá trê			12.100.000
3.3	Nuôi cá rô phi			12.100.000
3.4	Nuôi cá mè, chép, trắm			12.100.000
3.5	Nuôi các loại cá khác			12.100.000
4	Nuôi thâm canh			
4.1	Nuôi cá lóc	12.000		43.000.000
4.2	Nuôi cá trê	12.000		22.000.000
4.3	Nuôi cá rô phi	12.000		22.000.000
4.4	Nuôi cá mè, chép, trắm	12.000		22.000.000
4.5	Nuôi các loại cá khác	12.000		22.000.000
II	Đùng, ao hồ nuôi tôm			
1	Nuôi quảng canh (tự nhiên)			5.400.000
	Tôm	120	40.000	4.800.000
	Cá các loại	120	5.000	600.000
2	Nuôi quảng canh cải tiến			11.880.000
	Tôm	275	40.000	11.000.000
	Cá các loại	110	8.000	880.000
3	Nuôi tôm bán thâm canh			39.150.000
4	Nuôi tôm thâm canh			57.680.000
III	Đùng cua (vỗ béo theo công nghiệp)	2.000		Tính bằng nuôi tôm

IV. Bồi thường về chi phí khác:

+ Bồi thường, hỗ trợ về chi phí đào đất, vận chuyển đất đắp cự ly 10m là 16.267 đ/m³.

+ Bồi thường, hỗ trợ về chi phí đào đắp bờ kênh, mương rộng 2m (nếu tính khối lượng đào thì không tính khối lượng đắp hoặc ngược lại) là 11.477 đ/m³

Ghi chú: Các hộ được xét bồi thường phải căn cứ vào các điều kiện sau:

- **Điều kiện 1:** Giấy phép đăng ký nuôi trồng thủy sản của cơ quan có thẩm quyền cho phép.

- **Điều kiện 2:** Sự xác nhận của chính quyền địa phương có ao hồ bị giải tỏa có nuôi trồng thủy hải sản và biên bản kiểm kê thực tế do Tổ kiểm kê chịu trách nhiệm xác định.

+ Đối với các doanh nghiệp nuôi thâm canh và bán thâm canh cần và đủ 2 điều kiện trên mới được xét đền bù; Nếu không có các điều kiện trên thì không được đền bù.

+ Đối với các hộ gia đình cần có 1 điều kiện (điều kiện 2) được xét bồi thường.